

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu hồi ngân sách nhà nước của trường PTNT Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Yên

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTNT TH&THCS THANH YÊN

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 21/9/2026 của UBND xã Thanh Yên về việc thu hồi, giao bổ sung kinh phí cho các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc xã để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2026;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường PTNT Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Yên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thu hồi kinh phí năm 2026 của trường PTNT Tiểu học và THCS Thanh Yên.

*( có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận kế toán có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng kinh tế xã;
- Như Điều 3;
- Website, bảng tin trường;
- Lưu :VT,KT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Văn Phúc**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC

ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTNT TH&THCS Thanh Yên

Chương: 822

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 52b/QĐ-PTNTT ngày 29/9/2026 của Hiệu trưởng trường

PTNT Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Yên

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | (546.719.072)     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | (546.719.072)     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |

|            |                                                         |               |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------|
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | (546.719.072) |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | (546.719.072) |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |               |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |               |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |               |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |               |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |               |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |               |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |               |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |               |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |               |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |               |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |               |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |               |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |               |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |               |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |               |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |               |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |               |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |               |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |               |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |               |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |               |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |               |

|    |                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |

Ngày 29 tháng 9 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Văn Phúc**



